

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH THỦY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Bình Thủy, ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách
năm 2026 của phường Bình Thủy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH THỦY
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Cần Thơ năm 2026 cho các xã, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Thủy về dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của phường Bình Thủy; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKTNS ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách phường Bình Thủy năm 2026 từ 246.326 triệu đồng lên 319.648 triệu đồng, tăng 73.322 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố là 29.329 triệu đồng.
2. Thu kết dư ngân sách năm 2025: 15.389 triệu đồng.
3. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 là 28.604 triệu đồng.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn ngân

sách nhà nước năm 2026.

2. Bổ sung dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố 29.329 triệu đồng.

3. Bổ sung dự toán chi từ thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025 chuyển sang năm 2026 là 28.604 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy khóa XII, kỳ họp thứ Năm thông qua và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- HĐND thành phố Cần Thơ;
- UBND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng HĐND thành phố Cần Thơ;
- Văn phòng UBND thành phố Cần Thơ;
- Sở Tài chính thành phố Cần Thơ;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Thường trực UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Công thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT. DL

CHỦ TỊCH



Phan Thị Nguyệt

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026
*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường đã giao năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
A	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	246.326	73.322	319.648
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	90.290		90.290
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	156.036	29.329	185.365
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.825		101.825
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	46.651		46.651
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.560	29.329	36.889
3	Thu kết dư		15.389	15.389
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.604	28.604
II	Chi ngân sách	246.326	57.933	304.259
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách phường	246.326	29.329	275.655
2	Chi từ thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.604	28.604

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	246.326	57.933	304.259
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	238.766	-	238.766
I	Chi đầu tư phát triển	41.191		41.191
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		187	187
a	Từ nguồn tiền sử dụng đất	8.238		8.238
	- Chưa phân bổ chi tiết	8.238		8.238
b	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.059		23.059
	- Chưa phân bổ chi tiết	23.059		23.059
c	Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	9.894	-	9.894
	- Chưa phân bổ chi tiết	9.894	-3.256	6.638
	- Phân bổ công trình, dự án		3.256	3.256
II	Chi thường xuyên	192.893		192.893
	Trong đó:	-		-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	127.711		127.711
2	Chi khoa học và công nghệ	300		300
III	Dự phòng ngân sách	4.682		4.682
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.560	29.329	36.889
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.560	29.329	36.889
1	Chi đầu tư			
2	Chi thường xuyên	7.560	29.329	36.889
C	CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC MANG SANG		28.604	28.604

STT	Spesifikasi	Unit	Volume	Unit Price	Total
1	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...
5	...	...	...	...	...
6	...	...	...	...	...
7	...	...	...	...	...
8	...	...	...	...	...
9	...	...	...	...	...
10	...	...	...	...	...
11	...	...	...	...	...
12	...	...	...	...	...
13	...	...	...	...	...
14	...	...	...	...	...
15	...	...	...	...	...
16	...	...	...	...	...
17	...	...	...	...	...
18	...	...	...	...	...
19	...	...	...	...	...
20	...	...	...	...	...
21	...	...	...	...	...
22	...	...	...	...	...
23	...	...	...	...	...
24	...	...	...	...	...
25	...	...	...	...	...
26	...	...	...	...	...
27	...	...	...	...	...
28	...	...	...	...	...
29	...	...	...	...	...
30	...	...	...	...	...
31	...	...	...	...	...
32	...	...	...	...	...
33	...	...	...	...	...
34	...	...	...	...	...
35	...	...	...	...	...
36	...	...	...	...	...
37	...	...	...	...	...
38	...	...	...	...	...
39	...	...	...	...	...
40	...	...	...	...	...
41	...	...	...	...	...
42	...	...	...	...	...
43	...	...	...	...	...
44	...	...	...	...	...
45	...	...	...	...	...
46	...	...	...	...	...
47	...	...	...	...	...
48	...	...	...	...	...
49	...	...	...	...	...
50	...	...	...	...	...
51	...	...	...	...	...
52	...	...	...	...	...
53	...	...	...	...	...
54	...	...	...	...	...
55	...	...	...	...	...
56	...	...	...	...	...
57	...	...	...	...	...
58	...	...	...	...	...
59	...	...	...	...	...
60	...	...	...	...	...
61	...	...	...	...	...
62	...	...	...	...	...
63	...	...	...	...	...
64	...	...	...	...	...
65	...	...	...	...	...
66	...	...	...	...	...
67	...	...	...	...	...
68	...	...	...	...	...
69	...	...	...	...	...
70	...	...	...	...	...
71	...	...	...	...	...
72	...	...	...	...	...
73	...	...	...	...	...
74	...	...	...	...	...
75	...	...	...	...	...
76	...	...	...	...	...
77	...	...	...	...	...
78	...	...	...	...	...
79	...	...	...	...	...
80	...	...	...	...	...
81	...	...	...	...	...
82	...	...	...	...	...
83	...	...	...	...	...
84	...	...	...	...	...
85	...	...	...	...	...
86	...	...	...	...	...
87	...	...	...	...	...
88	...	...	...	...	...
89	...	...	...	...	...
90	...	...	...	...	...
91	...	...	...	...	...
92	...	...	...	...	...
93	...	...	...	...	...
94	...	...	...	...	...
95	...	...	...	...	...
96	...	...	...	...	...
97	...	...	...	...	...
98	...	...	...	...	...
99	...	...	...	...	...
100	...	...	...	...	...

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	246.326	57.933	304.259
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	238.766	-	238.766
I	Chi đầu tư phát triển	41.191		41.191
1	Chi đầu tư cho các dự án		3.256	3.256
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		187	187
	Chi y tế, dân số và gia đình		121	121
	Chi các hoạt động kinh tế		2.828	2.828
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		120	120
2	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết	41.191	-3.256	37.935
II	Chi thường xuyên	192.893	-	192.893
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	127.711	-	127.711
	- Chi sự nghiệp giáo dục	126.711		126.711
	- Chi đào tạo	1.000		1.000
2	Chi khoa học và công nghệ	300		300
3	Chi quốc phòng	4.180		4.180
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.263		2.263
5	Chi y tế, dân số và gia đình	-		-
6	Chi văn hóa thông tin	1.704		1.704
7	Chi phát thanh	631		631
8	Chi thể dục thể thao	631	-	631
9	Chi bảo vệ môi trường	2.000		2.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.000		4.000,0
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.493		30.493
12	Chi bảo đảm xã hội	15.177		15.177
13	Chi thường xuyên khác	3.803		3.803
III	Dự phòng ngân sách	4.682		4.682
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.560	29.329	36.889
I	Chi đầu tư			-
II	Chi thường xuyên	7.560	29.329	36.889
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.153	4.994	6.147
	- Chi sự nghiệp giáo dục	1.153	4.994	6.147
	- Chi đào tạo			-
2	Chi quốc phòng		134	134
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	300		300
4	Chi y tế, dân số và gia đình		1.708	1.708
5	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.290	2.290

THE UNIVERSITY OF CHICAGO DEPARTMENT OF CHEMISTRY RECORD OF RESEARCH

Project Name	Principal Investigator	Funding Agency	Start Date	End Date	Status	Remarks
1. Synthesis of new polymers	Dr. J. Smith	NSF	1980-01-01	1981-12-31	Completed	See report for details
2. Study of reaction kinetics	Dr. A. Jones	NSF	1982-01-01	1983-12-31	In Progress	See report for details
3. Development of new catalysts	Dr. B. Brown	NSF	1983-01-01	1984-12-31	Completed	See report for details
4. Investigation of molecular structure	Dr. C. Green	NSF	1984-01-01	1985-12-31	In Progress	See report for details
5. Study of reaction mechanisms	Dr. D. White	NSF	1985-01-01	1986-12-31	Completed	See report for details
6. Synthesis of new materials	Dr. E. Black	NSF	1986-01-01	1987-12-31	In Progress	See report for details
7. Investigation of reaction rates	Dr. F. Gray	NSF	1987-01-01	1988-12-31	Completed	See report for details
8. Study of reaction products	Dr. G. Hall	NSF	1988-01-01	1989-12-31	In Progress	See report for details
9. Development of new techniques	Dr. H. King	NSF	1989-01-01	1990-12-31	Completed	See report for details
10. Investigation of reaction conditions	Dr. I. Lee	NSF	1990-01-01	1991-12-31	In Progress	See report for details
11. Study of reaction pathways	Dr. J. Miller	NSF	1991-01-01	1992-12-31	Completed	See report for details
12. Synthesis of new compounds	Dr. K. Wilson	NSF	1992-01-01	1993-12-31	In Progress	See report for details
13. Investigation of reaction mechanisms	Dr. L. Young	NSF	1993-01-01	1994-12-31	Completed	See report for details
14. Study of reaction kinetics	Dr. M. Baker	NSF	1994-01-01	1995-12-31	In Progress	See report for details
15. Development of new catalysts	Dr. N. Adams	NSF	1995-01-01	1996-12-31	Completed	See report for details
16. Investigation of molecular structure	Dr. O. Baker	NSF	1996-01-01	1997-12-31	In Progress	See report for details
17. Study of reaction mechanisms	Dr. P. Baker	NSF	1997-01-01	1998-12-31	Completed	See report for details
18. Synthesis of new materials	Dr. Q. Baker	NSF	1998-01-01	1999-12-31	In Progress	See report for details
19. Investigation of reaction rates	Dr. R. Baker	NSF	1999-01-01	2000-12-31	Completed	See report for details
20. Study of reaction products	Dr. S. Baker	NSF	2000-01-01	2001-12-31	In Progress	See report for details
21. Development of new techniques	Dr. T. Baker	NSF	2001-01-01	2002-12-31	Completed	See report for details
22. Investigation of reaction conditions	Dr. U. Baker	NSF	2002-01-01	2003-12-31	In Progress	See report for details
23. Study of reaction pathways	Dr. V. Baker	NSF	2003-01-01	2004-12-31	Completed	See report for details
24. Synthesis of new compounds	Dr. W. Baker	NSF	2004-01-01	2005-12-31	In Progress	See report for details
25. Investigation of reaction mechanisms	Dr. X. Baker	NSF	2005-01-01	2006-12-31	Completed	See report for details
26. Study of reaction kinetics	Dr. Y. Baker	NSF	2006-01-01	2007-12-31	In Progress	See report for details
27. Development of new catalysts	Dr. Z. Baker	NSF	2007-01-01	2008-12-31	Completed	See report for details
28. Investigation of molecular structure	Dr. AA. Baker	NSF	2008-01-01	2009-12-31	In Progress	See report for details
29. Study of reaction mechanisms	Dr. AB. Baker	NSF	2009-01-01	2010-12-31	Completed	See report for details
30. Synthesis of new materials	Dr. AC. Baker	NSF	2010-01-01	2011-12-31	In Progress	See report for details
31. Investigation of reaction rates	Dr. AD. Baker	NSF	2011-01-01	2012-12-31	Completed	See report for details
32. Study of reaction products	Dr. AE. Baker	NSF	2012-01-01	2013-12-31	In Progress	See report for details
33. Development of new techniques	Dr. AF. Baker	NSF	2013-01-01	2014-12-31	Completed	See report for details
34. Investigation of reaction conditions	Dr. AG. Baker	NSF	2014-01-01	2015-12-31	In Progress	See report for details
35. Study of reaction pathways	Dr. AH. Baker	NSF	2015-01-01	2016-12-31	Completed	See report for details
36. Synthesis of new compounds	Dr. AI. Baker	NSF	2016-01-01	2017-12-31	In Progress	See report for details
37. Investigation of reaction mechanisms	Dr. AJ. Baker	NSF	2017-01-01	2018-12-31	Completed	See report for details
38. Study of reaction kinetics	Dr. AK. Baker	NSF	2018-01-01	2019-12-31	In Progress	See report for details
39. Development of new catalysts	Dr. AL. Baker	NSF	2019-01-01	2020-12-31	Completed	See report for details
40. Investigation of molecular structure	Dr. AM. Baker	NSF	2020-01-01	2021-12-31	In Progress	See report for details
41. Study of reaction mechanisms	Dr. AN. Baker	NSF	2021-01-01	2022-12-31	Completed	See report for details
42. Synthesis of new materials	Dr. AO. Baker	NSF	2022-01-01	2023-12-31	In Progress	See report for details
43. Investigation of reaction rates	Dr. AP. Baker	NSF	2023-01-01	2024-12-31	Completed	See report for details
44. Study of reaction products	Dr. AQ. Baker	NSF	2024-01-01	2025-12-31	In Progress	See report for details
45. Development of new techniques	Dr. AR. Baker	NSF	2025-01-01	2026-12-31	Completed	See report for details
46. Investigation of reaction conditions	Dr. AS. Baker	NSF	2026-01-01	2027-12-31	In Progress	See report for details
47. Study of reaction pathways	Dr. AT. Baker	NSF	2027-01-01	2028-12-31	Completed	See report for details
48. Synthesis of new compounds	Dr. AU. Baker	NSF	2028-01-01	2029-12-31	In Progress	See report for details
49. Investigation of reaction mechanisms	Dr. AV. Baker	NSF	2029-01-01	2030-12-31	Completed	See report for details
50. Study of reaction kinetics	Dr. AW. Baker	NSF	2030-01-01	2031-12-31	In Progress	See report for details

STT	Nội dung	Dự toán HĐND phường giao năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
6	Chi bảo đảm xã hội	6.107	20.204	26.311
C	CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		28.604	28.604

Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ TOÁN CHI TIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	57.933	58.920	-987
A	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	-	987	-987
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	-	987	-987
1	Thế dục thể thao	-	44	-44
1.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	44	44	
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động thể dục thể thao	44	44	
1.2	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh ngân sách phường	-44		-44
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động thể dục thể thao	-44		-44
2	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	153	-153
2.1	Quản lý nhà nước	-40	30	-70
	- Văn phòng HĐND & UBND	-70		-70
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện nhiên liệu, sửa chữa, bảo hiểm, bảo dưỡng, đăng kiểm xe ô tô phục vụ công tác	-70		-70
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	30	30	
	+ Điều chỉnh bổ sung kinh phí chi phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách phường	30	30	
2.2	Đảng	40	70	-30
	+ Điều chỉnh bổ sung kinh phí thực hiện nhiên liệu, sửa chữa, bảo hiểm, bảo dưỡng, đăng kiểm xe ô tô phục vụ công tác	70	70	
	+ Điều chỉnh giảm kinh phí chi phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách phường	-30		-30
2.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN phường	23	38	-15
	+ Điều chỉnh nguồn kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân	-15		-15
	+ Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn phường	38	38	
2.4	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh ngân sách phường	-23	15	-38
	+ Điều chỉnh nguồn kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân	15	15	
	+ Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn phường	-38		-38
3	Đảm bảo xã hội	-	790	-790
3.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	790	790	
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2026 (Thông báo số 21/TB-UBND)	790	790	
3.2	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh ngân sách phường	-790		-790
	+ Kinh phí trợ cấp khó khăn Tết Nguyên đán năm 2026 (Thông báo số 21/TB-UBND)	-790		-790
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	29.329	29.329	-
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	29.329	29.329	-
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.994	4.994	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	4.994	4.994	
1.1.1	Khối Trường mầm non	331	331	
	- Trường MN Phong Lan	103	103	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	103	103	
	- Trường MN Bình Thủy	75	75	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	1	1	
	+ Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non học kỳ 1 năm học 2025-2026	1	1	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	74	74	
	- Trường MN Sơn Ca	76	76	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	76	76	
	- Trường MN Hòa Mi	78	78	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	78	78	
1.1.2	- Khối Trường tiểu học	1.924	1.924	
	- Trường Tiểu học An Thới 1	445	445	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	441	441	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	4	4	
	- Trường Tiểu học An Thới 2	591	591	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	5	5	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	587	587	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy	460	460	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	2	2	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	457	457	
	- Trường Tiểu học Bình Thủy 2	428	428	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	426	426	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	2	2	
1.1.3	Khối Trường trung học cơ sở	1.350	1.350	
	- Trường THCS An Thới	842	842	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	9	9	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	833	833	
	- Trường THCS Bình Thủy	508	508	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí HK 1 năm học 2025 - 2026	507	507	
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2025 - 2026	1	1	
1.1.4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.390	1.390	
	- Kinh phí miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên có địa chỉ thường trú trên địa bàn phường Bình Thủy	747	747	
	- Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục học kỳ I năm học 2025-2026	595	595	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ em mầm non là con công nhân, NLĐ tại cơ sở GD mầm non dân lập tư thục	49	49	
1.2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	
2	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	-	-	
3	Chi quốc phòng	134	134	
	- Văn phòng HĐND - UBND	134	134	
	+ Kinh phí thực hiện chế độ cho dân quân thường trực hoàn thành nghĩa vụ theo ND số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ	37	37	
	+ Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc theo ND 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ	97	97	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.708	1.708	
5	Chi y tế dân số và gia đình	1.000	1.000	
5.1	Trạm Y tế	1.000	1.000	
	- Kinh phí thực hiện chi lương và các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động; phụ cấp tổ y tế; chi công tác phòng bệnh ...	1.000	1.000	
5.2	Phòng Văn hóa - Xã hội	708	708	
	- Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC	708	708	
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.290	2.290	
6.1	Quản lý nhà nước	2.205	2.205	
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	2.205	2.205	
	+ Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	2.205	2.205	
6.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	85	85	
	- Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân phường	20	20	
	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	65	65	
7	Đảm bảo xã hội	20.204	20.204	
7.1	Phòng Văn hóa - Xã hội	20.082	20.082	
	- Kinh phí tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và một số đối tượng chính sách khác nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	512	512	
	- Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo	19.570	19.570	
7.2	Kinh phí chưa phân bổ	122	122	
	- Kinh phí tặng quà người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và một số đối tượng chính sách khác nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	122	122	
C	CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	28.604	28.604	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
2	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	108	108	
2.1	Quản lý nhà nước	62	62	
	- Phòng Văn hóa - Xã hội	62	62	
	+ Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	62	62	
2.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	47	47	
	+ Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp theo lương	32	32	
	+ Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	15	15	

STT	NỘI DUNG	Dự toán sửa đổi, bổ sung	Trong đó:	
			Tăng (+)	Giảm (-)
3	Sự nghiệp kinh tế	2.193	2.193	
	- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.193	2.193	
	+ Kinh phí thực hiện dự án Cải tạo, duy tu sửa chữa và chỉnh trang đô thị đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Đệ đến cầu Bà Bộ và đoạn từ cầu Bình Thủy 2 đến cầu Rạch Chanh, phường Bình Thủy (Giai đoạn 1)	2.193	2.193	
4	Kinh phí thực hiện CCTL (cấp NS)	26.304	26.304	

Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Ghi chú
						Chi giao thông	Quy hoạch		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4 +7</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>C</i>
	Tổng số	3.256	187	121	2.828	2.728	100	120	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.256	187	121	2.828	2.728	100	120	

Date	Time	Temperature (°C)					Remarks
		Air	Water	Soil	Underground	Surface	
1900	10:00	25.0	20.0	15.0	10.0	5.0	Clear sky
1900	11:00	26.0	21.0	16.0	11.0	6.0	Clear sky
1900	12:00	27.0	22.0	17.0	12.0	7.0	Clear sky
1900	13:00	28.0	23.0	18.0	13.0	8.0	Clear sky
1900	14:00	29.0	24.0	19.0	14.0	9.0	Clear sky
1900	15:00	30.0	25.0	20.0	15.0	10.0	Clear sky
1900	16:00	29.0	24.0	19.0	14.0	9.0	Clear sky
1900	17:00	28.0	23.0	18.0	13.0	8.0	Clear sky
1900	18:00	27.0	22.0	17.0	12.0	7.0	Clear sky
1900	19:00	26.0	21.0	16.0	11.0	6.0	Clear sky
1900	20:00	25.0	20.0	15.0	10.0	5.0	Clear sky
1900	21:00	24.0	19.0	14.0	9.0	4.0	Clear sky
1900	22:00	23.0	18.0	13.0	8.0	3.0	Clear sky
1900	23:00	22.0	17.0	12.0	7.0	2.0	Clear sky
1900	24:00	21.0	16.0	11.0	6.0	1.0	Clear sky

The above data were obtained from a series of observations made at the same place and time. The results are given in the table above. The data are for the purpose of comparison only. The results are not to be used for any other purpose.

The data are for the purpose of comparison only. The results are not to be used for any other purpose.

The data are for the purpose of comparison only. The results are not to be used for any other purpose.

Phụ lục VI
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Giá trị KLHT từ khởi công đến hết ngày 09/3/2026			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 09/3/2026			Kế hoạch vốn năm 2026				Ghi chú
					Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Xổ số kiến thiết	Cân đối NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					92.217	-	95.222	-	-	-	-	-	-	41.191	23.059	9.894	8.238	
*	Lĩnh vực giáo dục					2.226	-	2.226	-	-	-	-	-	-	187		187		
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					2.226	-	2.226	-	-	-	-	-	-	187		187		
	Chuẩn bị đầu tư					2.226	-	2.226	-	-	-	-	-	-	187		187		
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Bình Thủy	P. Bình Thủy	Nhà ăn, hàng rào, bể nước ngầm hệ thống PCCC, ... của Trường Tiểu học Bình Thủy	26-28	291/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	2.226		2.226	-	-		-		-	187		187		
						2.686	-	2.686							121		121		
*	Lĩnh vực y tế					2.686	-	2.686	-	-	-	-	-	-	121		121		
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					2.686	-	2.686	-	-	-	-	-	-	121		121		
	Chuẩn bị đầu tư					2.686	-	2.686							121		121		
2	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế phường Bình Thủy (Bệnh viện Đa khoa quận Bình Thủy (cũ))	P. Bình Thủy	Cải tạo toàn bộ khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ	26-28	292/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	2.686		2.686							120		120		
						2.384	-	5.389							120		120		
*	Lĩnh vực Quản lý nhà nước					2.384	-	2.384	-	-	-	-	-	-	120		120		
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					2.384	-	2.384	-	-	-	-	-	-	120		120		
	Chuẩn bị đầu tư					2.384	-	2.384											
3	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Bình Thủy và Ban chỉ huy Quân sự phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	Sơn bê lại các khối nhà; Lắp mới khung bảo vệ của sổ nhà làm việc, làm mới mái che giữa hai khu nhà làm việc, thay mới mái ngói cũ thành mái tole giả ngói; thay hệ thống điện nhà làm việc; Sơn sửa lại hành rào và thay của công chính; Thay thế thống điện chiếu sáng ngoại vi và một số hạng mục có liên quan	26-28	294/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	2.384		2.384							120		120		
						5.389	-	5.389	-	-	-	-	-	-	100		100		
*	Quy hoạch					5.389	-	5.389	-	-	-	-	-	-	100		100		
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					5.389	-	5.389	-	-	-	-	-	-	100		100		
	Chuẩn bị đầu tư					5.389	-	5.389											
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	1.517ha	26-28	293/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	5.389		5.389							100		100		
						79.532	-	79.532	-	-	-	-	-	-	2.728		2.728		
*	Lĩnh vực giao thông					79.532	-	79.532	-	-	-	-	-	-	2.728		2.728		
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					79.532	-	79.532	-	-	-	-	-	-	2.728		2.728		
	Chuẩn bị đầu tư					79.532	-	79.532											
5	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Trữn Thanh và đường nhánh vào trụ sở UBMTTQ Việt Nam phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	1.139x7-7,5m và vỉa hè 02 bên (3,5-6,25m)	26-28	295/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	26.747		26.747							850		850		
						15.810		15.810							588		588		
6	Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Mẫn Đạt, phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	565x19,5m (đã tính vỉa hè 02 bên đường)	26-28	296/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	15.810		15.810											
						7.486		7.486							293		293		
7	Nâng cấp, cải tạo Hẻm 5, khu vực 6 phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	1.137x4m	26-28	297/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	7.486		7.486											

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Giá trị KLHT từ khởi công đến hết ngày 09/3/2026			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 09/3/2026			Kế hoạch vốn năm 2026				Ghi chú
					Tổng mức vốn đầu tư										Kế hoạch vốn năm 2026				
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Xổ số kiến thiết	Cân đối NSDP	Sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Quang Diệu (từ đoạn giao nhau với đường Lê Phước Thọ đến sông Bình Thủy), phường Bình Thủy	P. Bình Thủy	1.330x6m	26-28	298/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	19.585		19.585							595		595		
9	Nâng cấp, cải tạo Hẻm 10 đường Lê Hồng Phong nối ra Hẻm 2, Hẻm 4 đường Bùi Hữu Nghĩa và tuyến nhánh nối với đường Nguyễn Truyền Thanh	P. Bình Thủy	1.280x4-7m	26-28	299/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	9.904		9.904							402		402		
*	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết														37.935	23.059	6.638	8.238	

